

Bản án số: 10/2019/DS-ST

Ngày 28/5/2019

“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự về hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Ý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 5 và ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2018, về “Tranh chấp hợp đồng dân sự về hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2019/QĐST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1977.

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Thị T là: Anh Hồ Thanh H, sinh năm: 1983, Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (theo văn bản ủy quyền ngày 27-9-2018). (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Thái Văn M, sinh năm: 1961 .(Chồng bà M)

2.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1963.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn ông Thái Văn M là chị Thái Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1996 (Con ông M, bà M), (theo văn bản ủy quyền ngày 09-01-2018). (Bà M, chị Đ có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T, và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của anh Hồ Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Trước đây chị Lê Thị T có tham gia chơi hội do bà Nguyễn Thị M làm chủ hội, sau đó vào đầu năm 2015 bà M tuyên bố bế hội và không có khả năng chi trả, nên vào ngày 02-9-2015 bà M, chị T có gặp nhau thống nhất số tiền hội mà bà M nợ chị T và có làm biên nhận do bà M ký tên nợ chị T số tiền hội là 436.080.000 đồng, sau đó bà M có trả cho chị T 5.000.000 đồng, số còn lại đến nay bà M vẫn chưa trả. Nay chị T yêu cầu vợ chồng bà M trả số tiền hội còn nợ 431.080.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với ý kiến của vợ chồng bà M cho rằng có chuyển nhượng cho chị T 01 nền nhà để trừ số tiền nợ hội này là không đúng. Thật sự là chị T có nhận chuyển nhượng một nền đất ở của gia đình bà M vào năm 2013 (hiện nay chị T cũng đã chuyển nhượng cho người khác), đó là để trừ vào các khoản nợ trước khi tham gia chơi hội mà bà M đã vay mượn của chị T, chứ không phải trừ vào khoản nợ hội này, nên chị T không thống nhất ý kiến này của vợ chồng bà M, và việc chuyển nhượng nền đất nêu trên đã thực hiện xong, nên chị T không tranh chấp với gia đình bà M.

Theo lời trình bày Bị đơn bà Nguyễn Thị M:

Từ khoảng năm 2009 đến năm 2014 bà M có làm chủ hội, có chị Lê Thị T tham gia chơi, sau đó vào đầu năm 2015 thì bế hội nên bà M không còn làm chủ hội nữa. Tuy nhiên vào khoảng năm 2013 do chị T biết trước là bà M không thể có khả năng trả lại tiền hội, nên chị T gặp bà M đòi nợ rất gắt gao, do đó để cho tạm thời ổn định nên bà M mới thống nhất giao cho cho chị T một nền đất ở ngang 10 mét, dài 60 mét tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp để làm tin cho chị T không đòi nợ nữa, nhưng chị T buộc gia đình bà M phải làm hợp đồng chuyển nhượng và ghi chuyển nhượng với số tiền là 300.000.000 đồng, đồng thời hai bên thống nhất bằng miệng nếu sau này tính kết sổ mà tiền nợ hội chênh lệch ít hơn thì chị T trả tiền thêm, chênh lệch thừa thì chị T cho không đòi bà M phải trả tiếp. Đến ngày 02-9-2015 thì bà M với chị T mới ngồi lại với nhau để tính sổ tiền nợ hội, và đã thống nhất là bà M nợ chị T tổng cộng tiền hội là 436.080.000 đồng, bà M ký vào biên nhận thừa nhận số nợ này. Do đó, qua yêu cầu của chị T thì bà M không thống nhất, vì theo lời hứa của chị T là cho luôn số tiền chênh lệch nhiều hơn giá chuyển nhượng đất, nên bà M không còn nợ chị T.

Đối với việc chuyển nhượng nền đất nêu trên đã thực hiện xong, nên bà M không tranh chấp với chị T.

Lời trình bày của chị Thái Thị Ngọc Đ, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Thái Văn M (chồng bà M): Chị Đ thống nhất theo ý kiến của mẹ là bà Nguyễn Thị M, không có ý kiến bổ sung thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và qua kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Bà M thừa nhận có làm chủ hộ và chị T là hộ viên của bà, đến năm 2015 bà M bị vỡ hộ, nên vào ngày 02-9-2015 bà và chị T có chốt lại số tiền bà M còn thiếu chị T số tiền 436.080.000 đồng.

Tại biên nhận, ngày 02-9-2015 (DL) của bà Nguyễn Thị M “Tôi tên là Nguyễn Thị M có thiếu số tiền 436.080.000 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu không trăm tám chục ngàn)”

Bà M cũng thừa nhận biên nhận ngày 02-9-2015, chính do con bà là chị Đ viết và bà ký tên.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02-12-2013 diện tích 88m², thửa 499, tờ bản đồ số 06, nuôi trồng thủy sản; Diện tích 212m², thửa 494, tờ bản đồ số 06, trồng lúa; Diện tích 204m², thửa 579, tờ bản đồ số 06, trồng lúa; Diện tích 94m², thửa 498, tờ bản đồ số 06, nuôi trồng thủy sản. Với giá chuyển nhượng 300.000.000 đồng.

Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02-12-2013 là có trước khi bà M ký biên nhận ngày 02-9-2015. Bà M cho rằng đã chuyển nhượng phần đất để cầm trả nợ cho chị T là không có căn cứ, bà M cũng không chứng minh được bà chuyển nhượng phần đất trên để trả nợ.

Căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị T, buộc bà Nguyễn Thị M và ông Thái Văn M trả nợ với tổng số tiền 431.080.000 đồng, không tính lãi.

Không yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự về hội, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo qui định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp cùng với bị đơn tại huyện H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo hồ sơ thể hiện cũng như qua diễn biến tranh tụng tại phiên tòa, thì vào những thời gian trước năm 2015, bà Nguyễn Thị M có tổ chức kêu gọi mở hội do bà M làm chủ (hội có huê hồng, nhưng không có làm văn bản), trong các dây hội do bà M làm chủ có chị Lê Thị T tham gia chơi (thành viên), sau đó vào khoảng đầu năm 2015 bà M tuyên bố bế hội, và đến ngày 02-9-2015 thì bà M cùng với chị T ngồi lại tính sổ và đi đến thống nhất là bà M tổng nợ tiền nhận góp hội đối với chị T là 436.080.000 đồng, và chị T khai nhận sau đó bà M có trả được 5.000.000 đồng, nên nay chị T chỉ yêu cầu vợ chồng bà M trả tiền góp hội còn lại là 431.080.000 đồng (đến nay về thời gian mở hội, số dây hội, số tiền cụ thể từng lần góp hội thì cả bà M, chị T đều không nhớ vì đã xóa bỏ sổ sách hết). Ngoài ra bà M và chị T đều thừa nhận vào năm 2013 gia đình bà M có chuyển nhượng cho chị T một phần đất diện tích 598m² thuộc các thửa 494, 498, 499, 579 đều thuộc tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, với số tiền là 300.000.000 đồng. Vấn đề này bà M cho rằng việc chuyển nhượng phần đất này là để trừ vào hết số nợ hội nêu trên (vì chị T hứa là nếu sau khi tính sổ nợ hội có nhiều hơn giá trị chuyển nhượng đất thì chị T cho luôn), chị T thì cho rằng việc nhận chuyển nhượng số đất trên là để trừ vào các khoản nợ mà gia đình bà M vay mượn của chị T trước khi tham gia chơi hội, chứ không phải trừ nợ hội này.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Giữa bà M với chị T đã thống nhất với nhau rằng sau khi bà M tuyên bố bế hội vào đầu năm 2015, thì đến ngày 02-9-2015 kết sổ, bà M có ký biên nhận nợ tiền góp hội với chị T tổng số là 436.080.000 đồng, và chị T khai sau đó bà có trả được 5.000.000 đồng, (việc này bà M thừa nhận có ký nhận nợ và chị Đ (con bà M) thừa nhận chữ viết trong biên nhận ngày 02-9-2015 là do chị viết), nên chấp nhận sự thống nhất này của các đương sự; Đối với lời khai của bà M cho rằng trong tổng số tiền nêu trên là có cả tiền lãi, nhưng bà M lại không có chứng cứ chứng minh lời khai của mình, trong khi chị T không thừa nhận, nên không chấp nhận lời khai này của bà M. Như vậy phần tiền nợ góp hội bà M nợ chị T tổng cộng còn lại là 431.080.000 đồng.

Đối với lời khai của bà M cho rằng việc chuyển nhượng phần đất như đã nêu trên là để trừ vào khoản nợ hội này là không có cơ sở, vì bà M không có chứng cứ chứng minh, trong khi đó việc chuyển nhượng quyền sử dụng như đã nêu là vào

ngày 02-12-2013 và bà M khai nhận là đến vào đầu năm 2015 mới bề hụi, như vậy vào thời gian năm 2013 thì các dây hụi do bà M làm chủ vẫn còn đang hoạt động bình thường, thì làm sau chị T biết được là sẽ bề hụi và bà M sẽ không có khả năng thanh toán lại tiền góp hụi cho chị T; hơn nữa mãi đến ngày 02-9-2015 bà, chị T mới ngồi lại kết sổ nợ tiền góp hụi, nếu như đúng lời khai của bà M “*là dù nợ hụi có chênh lệch nhiều hơn bao nhiêu đi nữa thì chị T cũng vẫn cho luôn không yêu cầu trả tiếp*”, thì vậy tại thời điểm này lẽ ra bà M không ký biên nhận nợ như đã nêu trên hoặc ký chỉ còn nợ phần tiền thừa sau khi trừ 300.000.000 đồng chuyển nhượng đất, nhưng bà M lại thống nhất ký nhận số nợ nhận góp hụi của chị T tổng cộng là 436.080.000 đồng, với sự có mặt của ông M, chị Đ (chồng và con bà M). Điều đó chứng tỏ đến thời điểm 02-9-2015 bà M vẫn thừa nhận còn nợ tiền góp hụi của chị T là 436.080.000 đồng, mà không nhắc đến hợp đồng chuyển nhượng phần đất vào năm 2013, do đó không chấp nhận lý lẽ này của bà M, và xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình bà M với chị T vào ngày 02-12-2013 là một giao dịch dân sự khác không liên quan đến giao dịch hụi mà hôm nay chị T khởi kiện bà M, ông M.

Từ nhận định trên thấy rằng yêu cầu của chị T là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ. Trong vụ án này chị T khởi kiện yêu cầu cả chồng bà M là ông Thái Văn M cùng liên đới trả lại tiền góp hụi. Xét thấy qua quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tranh tụng tại phiên tòa bà M thừa nhận việc bà làm chủ hụi nhằm để hưởng huê hồng lo phụ giúp đời sống gia đình và trong vụ án ông M không có ý kiến gì khác, từ đó nghĩ cần buộc ông M cùng liên đới với bà M trả số tiền nhận góp hụi còn lại cho chị T là phù hợp.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02-12-2013 như đã nêu trên, trong vụ án thì các đương sự không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án để tính án phí. Trong vụ án thì yêu cầu của nguyên đơn chị T được chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn bà M, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau: 20.000.000 đồng + (4% x 31.080.000 đồng phần vượt trên 400.000.000 đồng) = 21.243.200 đồng (lấy tròn 21.243.000 đồng); Hoàn trả lại cho nguyên đơn chị T 13.276.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: BG/2015 0004015 ngày 09-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T, về việc đòi lại tiền góp hui đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Thái Văn M.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Thái Văn M có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền góp hui cho nguyên đơn chị Lê Thị T tổng số là: 431.080.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi một triệu không trăm tám chục ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Thái Văn M liên đới nộp: 21.243.000 đồng (*Hai mươi một triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn chị Lê Thị T: 13.276.000 đồng (*Mười ba triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số: BG/2015 0004015 ngày 09-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. (do anh Hồ Thanh H nộp thay)

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 28-5-2019).

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lâm Quốc Sách